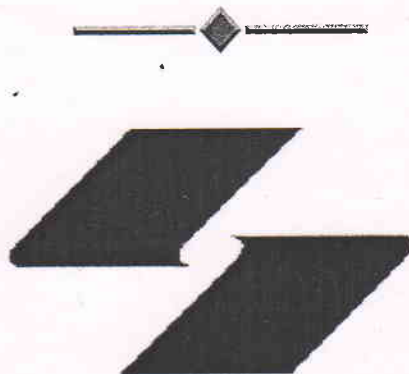


**TỔNG CÔNG TY SONADEZI
CÔNG TY CP MÔI TRƯỜNG SONADEZI**



**SONADEZI
ENVIRONMENT**
MEMBER OF SONADEZI

**BÁO CÁO
QUYẾT TOÁN TÀI CHÍNH
Quý IV năm 2020**

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: đồng

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. Tài sản ngắn hạn	100		314.591.631.601	292.532.199.456
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	92.906.148.499	53.997.075.744
1. Tiền	111		7.906.148.499	33.997.075.744
2. Các khoản tương đương tiền	112		85.000.000.000	20.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2	99.000.000.000	114.220.031.049
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		99.000.000.000	114.220.031.049
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.3	106.568.640.692	113.752.644.638
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		84.805.123.680	103.694.393.423
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		20.291.062.108	1.496.143.775
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		3.181.004.628	9.042.511.007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.708.549.724)	(480.403.567)
IV. Hàng tồn kho	140	V.4	12.029.086.331	9.503.253.706
1. Hàng tồn kho	141		12.029.086.331	9.503.253.706
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.087.756.079	1.059.194.319
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.154.352.841	1.059.194.319
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		2.933.403.238	-
B. Tài sản dài hạn	200		278.112.704.764	208.152.701.901
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220	V.8	77.376.087.477	77.979.087.461
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.1	77.129.430.541	77.701.555.521
- Nguyên giá	222		306.809.595.256	275.527.738.782
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(229.680.164.715)	(197.826.183.261)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8.2	246.656.936	277.531.940
- Nguyên giá	228		308.750.000	308.750.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(62.093.064)	(31.218.060)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.5	132.313.568.640	105.148.854.956
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		132.313.568.640	105.148.854.956
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.6	7.500.000.000	7.500.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		7.500.000.000	7.500.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260	V.7	60.923.048.647	17.524.759.484
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		59.711.734.901	16.727.870.077
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		1.211.313.746	796.889.407
Tổng cộng Tài sản (270 = 100 + 200)	270		592.704.336.365	500.684.901.357

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ (31/12/2020)	Số đầu kỳ (01/01/2020)
A. Nợ phải trả	300		237.241.812.883	148.491.133.411
I. Nợ ngắn hạn	310		214.105.812.883	148.491.133.411
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	74.988.028.613	28.278.849.492
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		5.712.753.161	5.934.022.374
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.10	2.132.152.265	21.147.262.709
4. Phải trả người lao động	314	V.11	32.893.887.562	19.235.738.293
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	8.447.489.382	6.115.286.037
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		8.044.531.555	-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	73.653.212.335	62.134.820.977
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		-	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.14	139.045.320	93.365.396
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.15	8.094.712.690	5.551.788.133
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		23.136.000.000	-
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		23.136.000.000	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.16.2	355.462.523.482	352.193.767.946
I. Vốn chủ sở hữu	410		355.462.523.482	352.193.767.946
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.1	300.000.000.000	300.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		12.895.560.317	9.743.759.816
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.16.2	42.566.963.165	39.283.174.668
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.416.453.466	7.765.169.662
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		35.150.509.699	31.518.005.006
4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	3.166.833.462
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
Tổng cộng Nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440		592.704.336.365	500.684.901.357

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT

TỔNG GIÁM ĐỐC






Nguyễn Hoàng Cẩm Giang

Nguyễn Hoàng Dương

Quách Ngọc Bửu

CÔNG TY CỔ PHẦN MÔI TRƯỜNG SONADEZI

Số 12 Huỳnh Văn Nghệ, phường Bửu Long - TP. Biên Hòa

MST : 3600274914

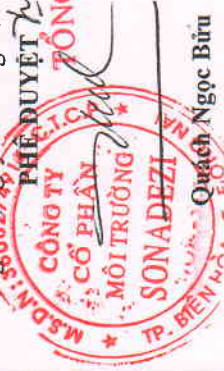
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý IV năm 2020

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay (Quý IV năm 2020)	Năm trước (Quý IV năm 2019)	Lũy kế kỳ này	
					Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	122.431.534.901	101.745.189.023	391.311.306.547	365.073.828.502
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		122.431.534.901	101.745.189.023	391.311.306.547	365.073.828.502
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	108.058.125.940	88.511.942.804	324.308.019.375	308.222.351.162
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		14.373.408.961	13.233.246.219	67.003.287.172	56.851.477.340
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.680.392.232	2.353.044.626	8.351.662.268	8.706.205.759
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	78.193.000	-	78.193.000	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.193.000	-	78.193.000	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-	-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.5	7.491.890.028	7.158.347.288	32.376.278.796	27.731.009.328
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22) - (24+25)}	30		8.483.718.165	8.427.943.557	42.900.477.644	37.826.673.771
11. Thu nhập khác	31		(345.324.826)	1.679.327.056	5.029.939.103	2.904.245.442
12. Chi phí khác	32	VI.6	50.410.158	578.563.151	3.197.097.957	930.981.469
13. Lợi nhuận khác (40= 31-32)	40		(395.734.984)	1.100.763.905	1.832.841.146	1.973.263.973
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		8.087.983.181	9.528.707.462	44.733.318.790	39.799.937.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1.996.547.383	2.382.788.791	9.997.233.430	8.565.804.394
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		300.715.772	244.779.423	(414.424.339)	(283.871.656)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.790.720.026	6.901.139.248	35.150.509.699	31.518.005.006
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		164	196	995	893
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Đồng Nội, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG



PHÊ DUYỆT
TỔNG GIÁM ĐỐC

(Signature)

Nguyễn Hoàng Dương

Nguyễn Hoàng Cẩm Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV năm 2020

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2020	Năm trước 2019
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		44.733.318.790	39.799.937.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		31.884.856.458	24.827.834.847
- Các khoản dự phòng	03		1.273.826.081	303.833.026
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.351.662.268)	(8.641.372.199)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		69.540.339.061	56.290.233.418
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		21.020.598.192	76.876.814.270
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.525.832.625)	(2.750.951.972)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		25.573.520.649	15.749.074.758
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(43.079.023.346)	(16.541.814.053)
- Tiền lãi vay đã trả	14		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(10.383.474.838)	(7.801.597.070)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		38.354.000	45.470.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.377.183.606)	(3.725.366.832)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		54.807.297.487	118.141.862.519
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(37.130.855.009)	(16.594.267.452)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công nợ của đơn vị khác	23		(223.750.000.000)	(152.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		238.970.031.049	54.100.000.000

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay 2020	Năm trước 2019
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.876.599.228	4.859.093.467
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(15.034.224.732)	(110.435.173.985)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		23.136.000.000	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(24.000.000.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(864.000.000)	(21.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		38.909.072.755	(13.293.311.466)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		53.997.075.744	67.290.387.210
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		92.906.148.499	53.997.075.744

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

PHÊ DUYỆT





TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoàng Cẩm Giang

Nguyễn Hoàng Dương

Quách Ngọc Bửu

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

QUÝ IV NĂM 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

- Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Môi trường Sonadezi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần.
- Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh dịch vụ.
- Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là cung cấp dịch vụ đô thị môi trường.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính**
Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.
- Nhân viên**
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán Công ty có số lao động đang làm việc là 641 người (số đầu năm là 688 lao động).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- Năm tài chính**
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.
- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Chế độ kế toán áp dụng**
Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.
- Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**
Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

- Cơ sở lập Báo cáo tài chính**
Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).
- Tiền và các khoản tương đương tiền**
Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng

chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chi được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Công ty so với tổng vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tồn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho là nguyên vật liệu, hàng hóa, công cụ dụng cụ bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

6. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty chủ yếu là tiền thuê đất trả trước và chi phí sửa chữa tài sản cố định. Các chi phí trả trước này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (43 năm).

7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	4 - 25
Máy móc và thiết bị	3 - 10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5
Tài sản cố định hữu hình khác	4 - 7

8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình của Công ty chỉ có chương trình phần mềm máy tính. Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 10 năm.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

11. Dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường

Dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó có thể được một ước tính đáng tin cậy.

Nếu ảnh hưởng của thời gian là trọng yếu, dự phòng sẽ được xác định bằng cách chiết khấu số tiền phải bỏ ra trong tương lai để thanh toán nghĩa vụ nợ với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và những rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Khoản tăng lên của số dự phòng do thời gian trôi qua được ghi nhận là chi phí tài chính.

Mức trích lập dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường bằng 0,5% doanh thu thuần hàng năm (không bao gồm doanh thu xuất bán nội bộ giữa Công ty mẹ và Công ty con và ngược lại) đối với hoạt động thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại (bao gồm cả hoạt động tạm lưu trữ chất thải nguy hại chờ xử lý) và không vượt quá 5% lợi nhuận trước thuế năm. Số dư dự phòng rủi ro, bồi thường thiệt hại về môi trường không vượt quá 10% vốn điều lệ.

12. **Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản

Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản phản ánh số hiện có và tình hình tăng, giảm nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được hình thành do Ngân sách cấp hoặc đơn vị cấp trên cấp. Vốn đầu tư xây dựng cơ bản của Công ty được dùng cho việc đầu tư xây dựng mới, cải tạo, mở rộng cơ sở sản xuất, kinh doanh và mua sắm tài sản cố định để đổi mới công nghệ.

13. **Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

14. **Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

Doanh thu bán hàng hoá

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền mặt	263.565.687	292.142.491
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	7.642.582.812	33.704.933.253
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng)	85.000.000.000	20.000.000.000
Cộng	<u>92.906.148.499</u>	<u>53.997.075.744</u>

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Công ty như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng.

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng	99.000.000.000	114.220.031.049
Cộng	<u>99.000.000.000</u>	<u>114.220.031.049</u>

2b. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi ⁽ⁱ⁾	7.500.000.000	- 10.000.000.000	7.500.000.000	- 9.750.000.000		
Cộng	<u>7.500.000.000</u>	<u>- 10.000.000.000</u>	<u>7.500.000.000</u>	<u>- 9.750.000.000</u>		

(i) Khoản đầu tư góp vốn vào Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi (Mã chứng khoán SDV). Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, Công ty nắm giữ 500.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ của Công ty cổ phần Dịch vụ Sonadezi (số đầu năm là 500.000 cổ phiếu, tương đương 10% vốn điều lệ).

Giá trị hợp lý

Giá trị hợp lý được xác định theo giá niêm yết tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	31/12/2020	01/01/2020
Phải thu các bên liên quan	86.493.285	919.835.497
<i>Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai</i>	<i>28.974.000</i>	<i>15.548.500</i>
<i>Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai</i>	<i>39.873.200</i>	<i>41.275.600</i>
<i>Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)</i>	<i>5.524.920</i>	<i>10.898.920</i>
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền</i>		-
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình</i>	<i>5.111.965</i>	<i>2.244.000</i>
<i>Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi</i>		<i>5.720.000</i>
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức</i>		<i>838.054.477</i>
<i>Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi</i>	<i>660.000</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình</i>		-
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành</i>	<i>5.253.600</i>	-
<i>Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai</i>		-
<i>Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai</i>	<i>1.095.600</i>	<i>6.094.000</i>
Phải thu các khách hàng khác	84.718.630.395	102.774.557.926
<i>Phòng Quản lý Đô thị TP. Biên Hòa</i>	<i>45.038.857.099</i>	<i>62.485.597.107</i>
<i>Phòng Tài nguyên Môi trường TP. Biên Hòa</i>	<i>14.628.193.476</i>	
<i>Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Long Thành</i>		<i>6.094.710.497</i>
<i>Phòng Tài nguyên Môi trường huyện Vĩnh Cửu</i>	<i>8.307.194.103</i>	<i>13.157.104.755</i>
<i>Các khách hàng khác</i>	<i>16.744.385.717</i>	<i>27.131.856.064</i>
Cộng	84.805.123.680	103.694.393.423

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho bên liên quan	87.776.190	66.375.000
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức</i>	<i>87.776.190</i>	<i>66.375.000</i>
Trả trước cho Khách hàng khác	20.203.285.918	1.429.768.775
<i>Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Đầu tư và Xây dựng Phương Đại Nam</i>		<i>540.000.000</i>
<i>Viện Môi trường và Tài nguyên</i>	<i>164.108.175</i>	<i>164.108.175</i>
<i>Establisements A. Menart</i>	<i>16.230.745.262</i>	-
<i>Các nhà cung cấp khác</i>	<i>3.808.432.481</i>	<i>725.660.600</i>
Cộng	20.291.062.108	1.496.143.775

5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan	100.000.000	-
<i>Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức - ký quỹ đảm bảo thi công xây dựng sân golf</i>	<i>100.000.000</i>	-
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác	3.081.004.628	9.042.511.007
<i>Tiền lãi dự thu</i>	<i>1.347.052.055</i>	<i>4.360.223.711</i>
<i>Các khoản ký quỹ ngắn hạn</i>	<i>160.468.411</i>	<i>1.781.497.907</i>
<i>Xí nghiệp MT Biên Hòa - phải thu tiền xử lý rác</i>	<i>1.099.637.987</i>	<i>1.034.083.088</i>
<i>Tạm ứng</i>	<i>191.305.000</i>	<i>617.000.000</i>
<i>Bảo hiểm y tế</i>	<i>94.174.937</i>	<i>88.581.203</i>
<i>Bảo hiểm thất nghiệp</i>	<i>69.533.779</i>	<i>67.374.831</i>
<i>Các khoản phải thu ngắn hạn khác</i>	<i>118.832.459</i>	<i>1.093.750.267</i>
Cộng	3.181.004.628	9.042.511.007

6. Nợ quá hạn

	Số cuối kỳ		Giá trị có thể thu hồi	Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc		Thời gian quá hạn	Giá gốc
Ban Quản lý Dự án Biên Hòa	Trên 3 năm	774.179.073	-		
Công ty Cổ phần Công trình Giao thông Đồng Nai – phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 3 năm	236.852.000	-	Trên 3 năm	236.852.000
Công ty Cổ phần Giấy Tân Mai – phải thu tiền cung cấp dịch vụ	Trên 3 năm	100.000.000	-	Trên 3 năm	100.000.000
Các khoản phải thu khách hàng khác	Trên 1 năm	597.518.651	-	Trên 6 tháng	299.110.480
Cộng		1.708.549.724	-		635.962.480
					155.558.913

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Số đầu năm	480.403.567	206.775.545
Trích lập dự phòng bổ sung	1.228.146.157	-
Số cuối kỳ	1.708.549.724	206.775.545

7. Hàng tồn kho

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nguyên liệu, vật liệu	1.045.082.307	1.356.258.768
Công cụ, dụng cụ	951.009.708	1.050.729.834
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9.499.554.400	6.573.214.394
Hàng hóa	533.439.916	523.050.710
Cộng	12.029.086.331	9.503.253.706

8. Chi phí trả trước**8a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phí cấp quyền khai thác tận thu đất đồi dư tại Khu xử lý rác Vĩnh Tân	78.767.029	630.136.239
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.075.585.812	429.058.080
Cộng	1.154.352.841	1.059.194.319

8b. Chi phí trả trước dài hạn

	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Tiền sử dụng đất nộp 1 lần tại KXL Vĩnh Tân	15.822.540.740	16.208.456.372
Tiền bồi thường hỗ trợ tại KXL Vĩnh Tân	34.066.693.080	
Chi phí sửa chữa các ô chôn lấp tại KXL Vĩnh Tân	3.823.396.857	
Chi phí sửa chữa		100.581.250
Chi phí trả trước dài hạn khác	5.999.104.224	418.832.455
Cộng	59.711.734.901	16.727.870.077

9. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	118.079.570.435	37.936.208.584	98.470.269.390	361.305.900	20.680.384.473	275.527.738.782
Mua trong kỳ	-	526.633.636	2.054.617.364	122.363.636	-	2.703.614.636
Tăng theo nguyên giá tạm tính	-	-	-	-	-	-
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	16.632.137.584	-	-	-	11.946.104.254	28.578.241.838
Số cuối kỳ	134.711.708.019	38.462.842.220	100.524.886.754	483.669.536	32.626.488.727	306.809.595.256
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	61.754.668.696	11.827.510.827	39.224.885.530	223.469.536	-	113.030.534.589
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	96.574.012.826	25.426.198.102	66.854.263.079	280.504.254	8.691.205.000	197.826.183.261
Khấu hao trong kỳ	4.500.489.316	2.765.044.209	10.430.301.320	32.665.749	14.125.480.860	31.853.981.454
Số cuối kỳ	101.074.502.142	28.191.242.311	77.284.564.399	313.170.003	22.816.685.860	229.680.164.715
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	21.505.557.609	12.510.010.482	31.616.006.311	80.801.646	11.989.179.473	77.701.555.521
Số cuối kỳ	33.637.205.877	10.271.599.909	23.240.322.355	170.499.533	9.809.802.867	77.129.430.541

10. Tài sản cố định vô hình

Chương trình phần mềm máy tính

Nguyên giá	
Số đầu năm	308.750.000
Số cuối kỳ	<u>308.750.000</u>

Trong đó:

Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-
Chờ thanh lý	-

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	31.218.060
Khấu hao trong kỳ	30.785.004
Số cuối kỳ	<u>62.093.064</u>

Giá trị còn lại

Số đầu năm	277.531.940
Số cuối kỳ	<u>246.656.936</u>

Trong đó:

Tạm thời chưa sử dụng

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Ghi nhận vào chi phí trong kỳ	Số cuối kỳ
Mua sắm tài sản cố định	325.812.821	2.915.170.530	2.703.614.636	-	537.368.715
Phần mềm quản lý nhân sự	18.000.000	-	-	-	18.000.000
Lò hỏa táng tại Trung tâm Nghĩa trang Biên Hòa	27.812.821	211.555.894	-	-	239.368.715
Phần mềm quản trị và điều hành	280.000.000	-	-	-	280.000.000
Hệ thống điện năng lượng mặt trời		526.633.636	526.633.636		
Máy photocopy		61.181.818	61.181.818		
Xe nâng người làm việc trên cao (2020)		2.054.617.364	2.054.617.364		
Xây dựng cơ bản dở dang	104.823.042.135	88.065.377.450	61.112.219.660	4.720.446.500	131.776.199.925
Công trình bãi xử lý rác Trảng Dài	138.868.533	-	-	-	138.868.533
Nhà xưởng cơ khí (2020)		931.320.838	931.320.838		
Nhà xe lớn, nhỏ của Xưởng cơ khí (2020)		962.944.776	962.944.776		
Công trình khu xử lý chất thải huyện Vĩnh Cửu	96.505.449.057	77.992.387.291	51.039.229.501	-	131.637.331.392
Tòa nhà văn phòng xí nghiệp	8.178.724.545	8.178.724.545	8.178.724.545	-	-
Sửa chữa lớn tài sản cố định	-	4.720.446.500	-	4.720.446.500	-
Cộng	105.148.854.956	95.700.994.480	63.815.834.296	4.720.446.500	132.313.568.640

12. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã ghi nhận

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến chi phí khấu hao tài sản cố định. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	796.889.407	513.017.751
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	414.424.339	421.405.162
Số cuối kỳ	<u>1.211.313.746</u>	<u>934.422.913</u>

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% (kỳ trước thuế suất là 10%).

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả bên liên quan	11.391.738.147	20.666.800
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	1.402.284.614	20.666.800
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	9.989.270.818	
Chi nhánh Khu Công Nghiệp đô Thị Châu đức - Công Ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	182.715	
Phải trả các nhà cung cấp khác	63.596.290.466	28.258.182.692
Trạm Xăng dầu Bến xe Biên Hòa	2.975.055.989	4.455.952.985
CTY TNHH ĐTXD và KT Môi trường Trí Lâm	2.259.958.435	3.756.969.429
Công ty TNHH Khoa học Công nghệ Môi trường Quốc Việt	-	2.521.082.190
Công ty TNHH MTV Đá Thiện Thành	1.699.610.000	2.098.360.000
Công ty TNHH Duy Hiếu	28.480.700.906	
Các nhà cung cấp khác	28.180.965.136	15.425.818.088
Cộng	74.988.028.613	28.278.849.492
Công ty không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.		

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2020	01/01/2020
Trả trước của các bên liên quan	2.625.507.790	12.970.100
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	-	12.970.100
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	2.625.507.790	-
Trả trước của các khách hàng khác	3.087.245.371	5.921.052.274
Các khách hàng khác	3.087.245.371	5.921.052.274
Cộng	5.712.753.161	5.934.022.374

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	1.598.355.520	6.837.048.372	(11.015.857.658)	(2.580.453.766)
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	7.051.488.508	(7.051.488.508)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.382.788.791	9.997.233.430	(10.383.474.838)	1.996.547.383
Thuế thu nhập cá nhân	167.039.038	2.044.541.747	(2.075.975.903)	135.604.882
Thuế tài nguyên	314.947.360	839.035.400	(1.422.339.240)	(268.356.480)
Tiền thuế đất ⁽ⁱ⁾	16.594.372.000	764.946.223	(17.359.318.223)	-
Thuế bảo vệ môi trường	89.760.000	326.441.095	(500.794.087)	(84.592.992)
Thuế khác	-	10.000.000	(10.000.000)	-
Cộng	21.147.262.709	27.870.734.775	(49.819.248.457)	(801.250.973)

⁽ⁱ⁾ Cục Thuế tỉnh Đồng Nai đã ban hành thông báo số 731/TB.CT.QLCKTTĐ ngày 11 tháng 9 năm 2019 về việc thông báo tiền nộp phạt chậm nộp tiền thuế đất tại xã Vĩnh Tân, huyện Vĩnh Cửu, tỉnh Đồng Nai, số tiền: 3.215.989.294 VND. Công ty đã có văn bản số 160/SZE-TCKT ngày 28 tháng 04 năm 2020 đề nghị Cục Thuế tỉnh Đồng Nai xem xét lại về số tiền chậm nộp này.

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Dịch vụ hệ thống chiếu sáng, công viên, quản lý chợ đêm, mai táng, hỏa táng	Không chịu thuế
- Hút hầm vệ sinh, rác thải, rác y tế	0%
- Các dịch vụ khác	10%

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Giấy phép đầu tư số 47121000435 do UBND Tỉnh Đồng Nai cấp ngày 11 tháng 11 năm 2014, Công ty được hưởng ưu đãi thuế suất 10% đối với hoạt động thu gom và xử lý chất thải, nước thải tại Xã Vĩnh Tân, Huyện Vĩnh Cửu, Tỉnh Đồng Nai cho dự án khu xử lý chất thải sinh hoạt và công nghiệp.

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.087.983.181	9.528.707.462
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	4.147.167.227	990.822.584
- Các khoản điều chỉnh giảm	<u>(3.428.659.800)</u>	<u>(2.366.236.687)</u>
Thu nhập chịu thuế	8.806.490.608	8.153.293.329
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20%	2.231.796.644	3.134.918.910
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 10%	<u>(235.249.261)</u>	<u>(752.130.119)</u>
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	<u>1.996.547.383</u>	<u>2.382.788.791</u>
16. Chi phí phải trả ngắn hạn	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Chi phí xây dựng công trình xử lý chất thải	8.357.489.382	6.065.286.037
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	90.000.000	50.000.000
Cộng	<u>8.447.489.382</u>	<u>6.115.286.037</u>
17. Phải trả ngắn hạn khác	<u>31/12/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
Kinh phí công đoàn	89.479.780	95.657.880
Bảo hiểm xã hội	170.652.544	378.901.466
Phòng Tài chính Kế hoạch Biên Hòa - chi phí xử lý rác sinh hoạt	18.740.673.208	11.312.717.207
Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh Đồng Nai - chi phí giải phóng mặt bằng huyện Vĩnh Cửu	47.382.461.015	47.382.461.015
TT Nghĩa Trang Biên Hòa - phải trả tiền xây mộ, kim tĩnh	2.151.933.000	1.653.256.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	<u>5.118.012.788</u>	<u>1.311.827.409</u>
Cộng	<u>73.653.212.335</u>	<u>62.134.820.977</u>
Công ty không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.		
18. Dự phòng phải trả ngắn hạn		
Dự phòng nợ phải trả liên quan đến chi phí bồi thường thiệt hại về môi trường. Chi tiết phát sinh như sau:		
Số đầu năm		93.365.396
Số cuối kỳ		<u>139.045.320</u>

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Nhận từ Tổng Công ty Sonadezi	Tăng khác	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	2.681.802.482	1.575.900.251	20.860.000	18.874.000	(541.445.708)	3.755.991.025
Quỹ phúc lợi	2.323.838.980	1.575.900.250	-	600.000	(211.500.000)	3.688.839.230
Quỹ thưởng Ban quản lý, điều hành	-	302.400.000	-	-	(302.400.000)	-
Quỹ công tác xã hội cộng đồng	85.911.981	630.360.100	-	-	(632.984.436)	83.287.645
Quỹ thưởng các cá nhân và các cơ quan hữu quan	460.234.690	630.360.100	-	2.000.000	(526.000.000)	566.594.790
Cộng	5.551.788.133	4.714.920.701	20.860.000	21.474.000	(2.214.330.144)	8.094.712.690

20. Vốn chủ sở hữu

20a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	Cộng
Số dư đầu kỳ trước	300.000.000.000	6.885.360.484	35.341.348.192	3.166.833.462	345.393.542.138
Lợi nhuận trong kỳ trước	-	-	17.083.225.526	-	17.083.225.526
Trích lập các quỹ trong kỳ trước	-	2.858.399.332	(6.576.178.530)	-	(3.717.779.198)
Số dư cuối kỳ trước	300.000.000.000	9.743.759.816	45.848.395.188	3.166.833.462	358.758.988.466
Số dư tại ngày (01/01/2020)	300.000.000.000	9.743.759.816	39.283.174.668	3.166.833.462	352.193.767.946
Lợi nhuận trong kỳ này	-	-	35.150.509.699	-	35.150.509.699
Giảm nộp trả NS Nhà nước	-	-	-	(3.166.833.462)	(3.166.833.462)
Trích lập các quỹ trong kỳ này	-	3.151.800.501	(7.866.721.202)	-	(4.714.920.701)
Chia cổ tức	-	-	(24.000.000.000)	-	(24.000.000.000)
Số dư cuối kỳ này (31/12/2020)	300.000.000.000	12.895.560.317	42.566.963.165	-	355.462.523.482

20b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/12/2020	01/01/2020
Tổng Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	192.128.460.000	192.128.460.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	39.000.000.000	39.000.000.000
Các cổ đông khác	68.871.540.000	68.871.540.000
Cộng	300.000.000.000	300.000.000.000

20c. Cổ phiếu

	31/12/2020	01/01/2020
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	30.000.000	30.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	30.000.000	30.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

1a. Tổng doanh thu

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Doanh thu bán hàng hóa	679.578.334	370.539.842
Doanh thu cung cấp dịch vụ	121.751.956.567	101.374.649.181
Cộng	122.431.534.901	101.745.189.023

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan như sau:

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	40.825.000	20.770.000
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ chăm sóc cây xanh hoa kiểng	52.496.364	-
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	4.692.000	3.936.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền		
Dịch vụ khác	44.200.000	52.800.000
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	4.731.273	
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình		
Dịch vụ khác		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	2.844.000	3.060.000
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	21.200.000	19.800.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	23.376.905	3.200.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	13.080.000	13.440.000
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	14.328.000	14.328.000
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	10.600.000	10.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Vật liệu Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác	2.988.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2 (D2D)		
Cung cấp dịch vụ nạo vét hồ ga, cống thoát nước		

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai		
Cung cấp dịch vụ trồng cây xanh, hoa kiểng,...		
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức		
Thực hiện công trình	3.834.517.126	923.685.888
Cung cấp dịch vụ vận chuyển và xử lý rác		
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	20.068.942	
Tổng cộng	4.089.947.610	1.065.019.888

2. Giá vốn hàng bán

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Giá vốn của hàng hóa đã bán	509.836.967	261.163.667
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	107.548.288.973	88.250.779.137
Cộng	108.058.125.940	88.511.942.804

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Lãi tiền gửi ngân hàng,	1.680.392.232	2.353.044.626

4. Chi phí tài chính

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Chi phí lãi vay	78.193.000	

5. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Chi phí cho nhân viên	2.979.688.369	2.696.748.496
Chi phí vật liệu quản lý	212.007.186	233.944.061
Chi phí đồ dùng văn phòng	423.747.815	204.789.209
Chi phí khấu hao tài sản cố định	238.953.627	148.023.726
Thuế, phí và lệ phí	116.079.900	360.522.039
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	1.072.587.244	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	332.590.761	203.768.757
Chi phí bằng tiền khác	2.116.235.126	3.310.551.000
Cộng	7.491.890.028	7.158.347.288

6. Thu nhập khác

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Thu nhập khác	(345.324.826)	1.679.327.056

7. Chi phí khác

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Chi phí khác	50.410.158	578.563.151

8. Lãi trên cổ phiếu
8a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	5.790.720.026	6.901.139.248
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	(874.398.724)	(1.042.762.140)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	4.916.321.302	5.858.377.108
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	30.000.000	30.000.000
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	164	195

8b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.458.460.632	50.529.080.812
Chi phí nhân công	27.193.134.801	20.874.414.420
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.648.770.308	6.204.536.256
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.617.427.442	1.219.512.107
Chi phí khác	10.695.356.249	8.638.246.679
Cộng	99.613.149.432	87.465.790.274

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát. Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Công ty không có giao dịch và công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	1.464.000.454	1.236.070.699
Ban kiểm soát	237.940.000	189.833.147
Cộng	1.701.940.454	1.425.903.846

1b. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Tổng công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp	Công ty mẹ
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng BMT	Cổ đông sở hữu 13% vốn góp
Công ty Cổ phần Sonadezi Giang Điền	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cấp nước Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Vật liệu Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp số 2	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sơn Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi An Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Châu Đức	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Bình	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Dân dụng Công nghiệp Số 1	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kinh doanh Nhà Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cảng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Xây dựng Đồng Nai	Công ty cùng Tập đoàn
Trường Cao đẳng Công nghệ và Quản trị Sonadezi	Công ty cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b, Công ty còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

	Năm nay Quý IV/2020	Năm trước Quý IV/2019
Mua hàng hóa, dịch vụ		
Công ty Cổ Phần Dịch vụ Sonadezi	1.361.214.600	-
Trường cao đẳng CN QT Sonadezi	16.500.000	
Công ty Cổ Phần Sonadezi An Bình	9.081.155.289	
Công ty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	177.790.335	175.213.650
Ký quỹ cty Cổ Phần Sonadezi Châu Đức	100.000.000	-
Công ty Cổ Phần Cấp nước Đồng Nai		
Mua hàng hóa		113.687.520

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3, V.4, V.5, V.13 và V.14.

Các khoản công nợ phải thu các bên liên quan khác không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu-khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các bên liên quan khác.

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty và do rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm và dịch vụ Công ty.

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực kinh doanh xúc vận chuyên rác;
- Lĩnh vực kinh doanh thu gom rác phố;
- Lĩnh vực kinh doanh xử lý rác;

- Lĩnh vực kinh doanh chăm sóc công viên công cộng, dẫy phân cách;
- Lĩnh vực kinh doanh khác: dịch vụ mai táng, hỏa táng, khai thác nghĩa trang, xử lý nước thải,...

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được trình bày ở Phụ lục 01 đính kèm.

Công ty kinh doanh trong một khu vực địa lý là Việt Nam.

3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính.

Đồng Nai, ngày 15 tháng 01 năm 2021 *th*

Nguyễn Hoàng Cẩm Giang
Người lập

Nguyễn Hoàng Dương
Kế toán trưởng



Quách Ngọc Bửu
Phê duyệt